



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số: 1177/QĐ-ĐHNT, ngày 30 tháng 12 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

I. THÔNG TIN CHUNG

I.1. Tên chương trình đào tạo

Tiếng Việt: **Kiểm toán**

Tiếng Anh: **Auditing**

I.2. Tên chuyên ngành: Kiểm toán

Mã số: 52340301

I.3. Trình độ đào tạo: Đại học

I.4. Hình thức đào tạo: Chính quy.

I.5. Định hướng đào tạo: Ứng dụng.

I.6. Thời gian đào tạo: 4 năm

I.7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 141 tín chỉ (bao gồm cả kiến thức giáo dục thể chất và quốc phòng)

I.8. Khoa/viện quản lý: Kế toán – Tài chính

I.9. Giới thiệu về chương trình

Chương trình đào tạo kiểm toán được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra. Đồng thời chương trình được đào tạo có tính liên thông giữa các ngành trong cùng khối ngành, có sự tham khảo các chương trình tiên tiến của các trường ở Việt Nam và các trường trong khu vực cũng như thế giới. Ngoài ra, chương trình được xây dựng dựa trên ý kiến tham khảo của các nhà quản lý công ty Kiểm toán. Với 141 tín chỉ được xây dựng, chương trình đáp ứng được yêu cầu cơ bản cho người học về Kế toán và Kiểm toán.

Chương trình giáo dục đại học Kiểm toán đào tạo trình độ cử nhân trong lĩnh vực Kế toán và Kiểm toán. Sinh viên ra trường có thể làm Kiểm toán, Kiểm soát nội bộ, Kế toán trong các Doanh nghiệp và Ngân hàng; hoặc làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước về Kiểm toán, Kế toán; hoặc các đơn vị sự nghiệp giáo dục (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, viện nghiên cứu về Kế toán và Kiểm toán).

II. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

II.1. Mục tiêu chung

Đào tạo sinh viên bậc cử nhân Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, hình thành và phát triển nhân cách, tri thức, các kỹ năng cơ bản và cần thiết nhằm đạt được thành công về nghề nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn, đáp ứng nhu cầu xã hội; nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, những kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, hệ thống thông tin kế toán và có khả năng tổ chức công tác kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán nhà nước, kiểm toán nội bộ tại



các ngân hàng, cơ quan thuế, các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; tổ chức công tác kế toán tại các cơ quan, doanh nghiệp và tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu về kiểm toán, kế toán, tài chính.

II.2. Mục tiêu cụ thể

Chuyên ngành đào tạo Kiểm toán hướng việc đào tạo trình độ cử nhân kiểm toán theo các mục tiêu cụ thể sau:

- Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, hiểu biết về các giá trị đạo đức, trách nhiệm công dân, văn hóa - xã hội, kinh tế và pháp luật; ý thức và năng lực học tập suốt đời để nâng cao năng lực và trình độ chuyên môn.

- Có hiểu biết chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ sở ngành vào ngành đào tạo Kiểm toán.

- *Về kiến thức:* Cử nhân kiểm toán tương lai được trang bị những kiến thức vững chắc về khoa học cơ bản, khoa học cơ sở ngành và khoa học chuyên ngành thuộc lĩnh vực Kiểm toán. Có kiến thức cơ bản hiện đại; kiến thức cơ sở ngành về kế toán và tài chính doanh nghiệp; và có kiến thức chuyên ngành sâu về kế toán và kiểm toán.

- *Về kỹ năng:* Trang bị cho sinh viên của ngành có kỹ năng thực hành tốt, năng lực thực hiện và tổ chức các phần hành kế toán vững vàng nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng.

- *Có các kỹ năng mềm:* Làm việc độc lập; làm việc theo nhóm; giao tiếp và truyền đạt thông tin; thu thập, xử lý thông tin để giải quyết vấn đề; quản lý và lãnh đạo nhân sự; sử dụng thành thạo công nghệ thông tin và ngoại ngữ phục vụ công việc chuyên môn và quản lý.

III. CHUẨN ĐẦU RA

III.1. Nội dung chuẩn đầu ra

Tốt nghiệp chương trình Đại học ngành Kiểm toán, sinh viên đạt được các chuẩn đầu ra sau:

A. Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe

A.1. Có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm công dân;

A.2. Có tư cách đạo đức, trách nhiệm với xã hội, công việc;

A.3. Có hiểu biết cơ bản về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội;

A.4. Tuân thủ chuẩn mực, chế độ, đạo đức nghề nghiệp Kế toán và Kiểm toán;

A.5. Tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến Kế toán và Kiểm toán;

A.6. Tinh thần kỷ luật cao, độc lập, sáng tạo, và chuyên nghiệp trong công việc. Hợp tác với các đồng nghiệp và mọi người;

A.7. Tự cập nhật kiến thức và không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán;

A.8. Có đủ sức khỏe để thực hiện công việc.



B. Kiến thức

Trang bị cho sinh viên những kiến thức sau đây:

B.1. Hiểu các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam;

B.2. Trình độ ngoại ngữ đạt tối thiểu một trong các ngôn ngữ theo quy định;

B.3. Hiểu và vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin và kiến thức cơ sở vào ngành đào tạo;

B.4. Hiểu biết về nền kinh tế, hoạt động của các doanh nghiệp;

B.5. Am hiểu về pháp luật Doanh nghiệp, luật Thuế hiện hành, Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán, Quy định về kiểm soát nội bộ, Chuẩn mực kiểm toán và các văn bản pháp lý có liên quan;

B.6. Hiểu biết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên môn sau:

B.6.1. Hiểu biết và đánh giá các biến động của nền kinh tế tác động đến doanh nghiệp;

B.6.2. Hiểu biết về pháp luật Doanh nghiệp, luật Thuế hiện hành, Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán;

B.6.3. Am hiểu về kế toán tài chính, kế toán thuế và kê khai thuế, kế toán chi phí, kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp;

B.6.4. Có kiến thức đầy đủ để thực hiện chuyên môn kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ và kiểm toán báo cáo tài chính;

B.6.5. Có khả năng đọc và phân tích Báo cáo tài chính, phân tích và quản trị tài chính trong việc xây dựng các quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp;

B.6.6. Am hiểu quy trình kiểm toán, có khả năng hoạch định chương trình kiểm toán.

B.6.7. Có khả năng tổ chức, điều hành nhóm kiểm toán thuộc các cấp độ khác nhau trong từng lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế;

B.6.8. Kiến thức tiếp cận trình độ quốc tế về kế toán và kiểm toán.

C. Kỹ năng

C.1. Kỹ năng nghề nghiệp:

C.1.1. Kỹ năng vận dụng luật Doanh nghiệp, luật Thuế hiện hành, Luật kế toán, Luật Kiểm toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán, Chuẩn mực kiểm toán trong công việc chuyên môn;

C.1.2. Kỹ năng đọc và phân tích Báo cáo tài chính doanh nghiệp, phân tích và xây dựng các quyết định kinh doanh trong doanh nghiệp;

C.1.3. Thực hiện chức năng kế toán tài chính, kế toán thuế, kê khai và quyết toán thuế, kế toán chi phí, kế toán quản trị;

C.1.4. Phân tích, thiết kế và tổ chức hệ thống thông tin kế toán tại doanh nghiệp;

C.1.5. Thực hiện chức năng kiểm toán và các định vụ kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập;

C.1.6. Thực hiện chức năng kiểm toán nhà nước tại Cơ quan kiểm toán nhà nước;



C.1.7. Tổ chức và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong doanh nghiệp;

C.2. Kỹ năng mềm:

C.2.1. Làm việc độc lập theo nhóm và với cộng đồng;

C.2.2. Có kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin (theo chuẩn do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành) và ngoại ngữ (bậc 2 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam) trong giao tiếp và tiếp cận giải quyết công việc chuyên môn;

C.2.3. Phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

III.2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp

Sinh viên chuyên ngành kiểm toán sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận những công việc ở các đơn vị như sau:

- Nhân viên kiểm toán tại các công ty kiểm toán độc lập;
- Kiểm toán viên nhà nước tại các cơ quan kiểm toán nhà nước khu vực;
- Nhân viên kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ tại các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và ngân hàng;
- Công việc kế toán ở các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, kho bạc, ngân hàng, các công ty bảo hiểm và các đơn vị hành chính sự nghiệp;
- Công việc quản lý thuế tại các chi cục thuế, và các cục thuế;
- Phân tích, và tư vấn tài chính ở các công ty tài chính.

IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

IV.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

KHỐI KIẾN THỨC	Tổng		Kiến thức Bắt buộc		Kiến thức tự chọn	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)
I. Kiến thức giáo dục đại cương	54	38	44	81	10	19
1. Khoa học xã hội và nhân văn	22	16	16	73	6	27
2. Toán, khoa học tự nhiên và môi trường	13	9	11	85	2	15
3. Ngoại ngữ	8	6	8	100	0	0
4. Giáo dục thể chất và QP-AN	11	8	9	82	2	18
II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87	62	73	84	14	16
1. Kiến thức cơ sở ngành	31	22	27	87	4	13
2. Kiến thức ngành (kể cả tốt nghiệp)	56	40	46	82	10	18
Cộng	141	100	117	83	24	17

IV.2. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và các quy định khác trong đề án tuyển sinh của Trường.

IV.3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang

IV.4. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/ Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG						
I	KHOA HỌC XÃ HỘI & NHÂN VĂN	22				
I.1	Các học phần bắt buộc	16				
1	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 1	2				A.1; A.3; B.1
2	Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin 2	3			1	A.1; A.3; B.1
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			1,2	A.1; A.2; A.3; B.1
4	Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam	3			1,2,3	A.1; A.2; A.3; B.1
5	Pháp luật đại cương	2			1,2	A.5; B.4; B.5; C.1.1
6	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2				A.6; C.2.1
7	Nhập môn quản trị học	2				A.3; A.6; B.4
I.2	Các học phần tự chọn	6				
8	Tâm lý học đại cương	2				A.1; A.2; A.3; A.6; C.2.1
9	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				A.1; A.2; A.3; A.6; C.2.1
10	Lịch sử văn minh thế giới	2			9	A.1; A.2; A.3; A.6; C.2.1
11	Logic học đại cương	2			1,2	A.1; A.2; A.3; A.6; C.2.1
12	Nhập môn hành chính nhà nước	2				A.5; B.4; B.5; C.1.1
13	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	2				C.2.1; C.2.2
14	Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định	2			6,7	A.6; C.2.1; C.2.3
II	TOÁN, KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	13				
II.1	Các học phần bắt buộc	11				
15	Đại số tuyến tính	2				B.3
16	Giải tích	3				B.3
17	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3			16	B.3; B.6.1
18	Tin học cơ sở	2				B.3; B.6.1; C.2.2



TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/ Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
19	Thực hành tin học cơ sở	1			18	B.3; B.6.1; C.2.2
II.2	Các học phần tự chọn	2				
20	Con người và môi trường	2				A.2
21	Biến đổi khí hậu	2				A.2
III	NGOẠI NGỮ	8				
22	Ngoại ngữ 1	4				B.2; C.2.2
23	Ngoại ngữ 2	4			22	B.2; C.2.2
IV	GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG AN NINH	11				
IV.1	Các học phần bắt buộc	9				
24	Điền kinh	1				A.2; A.6; A.8
25	Đường lối quân sự của ĐCS Việt Nam	3			1,2,3	A.2; A.6; A.8
26	Công tác quốc phòng - an ninh	2			25	A.2; A.6; A.8
27	Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK và CKC	3			25	A.2; A.6; A.8
IV.2	Các học phần tự chọn	2				
28	Bóng đá	1				A.2; A.6; A.8
29	Bóng chuyền	1				A.2; A.6; A.8
30	Cầu lông	1				A.2; A.6; A.8
31	Võ thuật	1				A.2; A.6; A.8
32	Bơi lội	1				A.2; A.6; A.8
KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		90				
I	Kiến thức cơ sở	31				
I.1	Các học phần bắt buộc	27				
33	Kinh tế vi mô	3			1,2	A.3; B.4; B.6.1; C.2.3
34	Kinh tế vĩ mô	3			33	A.3; B.4; B.6.1; C.2.3
35	Tài chính – Tiền tệ	3			33,34	A.3; B.4; B.6.1; C.2.3
36	Nguyên lý kế toán	3			1,2	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
37	Thuế	3			35	A.5; B.5; C.1.1
38	Nguyên lý thống kê kinh tế	3			17, 33	B.3; B.6.1
39	Luật kinh doanh	3			5	A.5; B.4; B.5; C.1.1



TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/ Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
40	Ngân hàng thương mại	3			35	A.3; C.1.2; C.2.3
41	Marketing căn bản	3			33, 34	B.4; B.6.1; C.2.3
I.2	Các học phần tự chọn	4				
42	Kinh doanh xuất nhập khẩu	2			33,34, 39,41	B.4; B.6.1; C.2.3
43	Thanh toán quốc tế	2			35	B.4; B.6.1; C.2.3
44	Thị trường chứng khoán	2			35	B.4; B.6.1; C.2.3
45	Toán tài chính	2			35	B.3; B.6.1; B6.5; C.1.2
46	Kinh tế lượng	2			15,17, 18,19, 38	B.3; B.6.1
II	Kiến thức ngành	59				
II.1	Các học phần bắt buộc	49				
47	Kế toán tài chính 1	3			36	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
48	Kế toán tài chính 2	3			47	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
49	Kế toán chi phí	3			47,48	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5, C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3
50	Kế toán tài chính 3	3			37,47, 48	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
51	Luật và chuẩn mực kế toán	2			47,48, 50	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; B.6.8; C.1.1; C.1.3; C.2.3
52	Tổ chức hạch toán kế toán	2			47,48, 50	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
53	Phân tích hoạt động kinh doanh	2			36,38	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3



Mã số/ Học phần tiên quyết	Phân bổ theo giờ tín chỉ	Số tín chỉ	Tên học phần		Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành	
49		3	54	Kế toán quản trị	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3
36		3	55	Quản trị tài chính	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3
47,48, 50		3	56	Hệ thống thông tin kế toán 1	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4
47,48, 50,56		3	57	Hệ thống thông tin kế toán 2	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4
47,48, 50		3	58	Kiểm toán cơ bản	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
56,58		3	59	Kiểm soát nội bộ	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
58		2	60	Luật và chuẩn mực kiểm toán	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7



TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/ Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
61	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3			58	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
62	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3			58	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
63	Thực hành kiểm toán	2			58,59, 61,62	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
III	Khóa luận tốt nghiệp hoặc Chuyên đề tốt nghiệp và tương đương	10				
III.1	Khóa luận tốt nghiệp	10				A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7
III.2	Chuyên đề tốt nghiệp	4				A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Phân bổ theo giờ tín chỉ		Mã số/ Học phần tiên quyết	Phục vụ chuẩn đầu ra
			Lý thuyết	Thực hành		
	Học phần tự chọn	6				
64	Kế toán quốc tế	2			47,48, 59	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; B.6.8; C.1.1; C.1.3; C.2.3
65	Kế toán hành chính sự nghiệp	2			47,48, 59	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
66	Kế toán ngân hàng	2			47,48, 59	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.2; B.6.3; C.1.1; C.1.3; C.2.3
67	Hệ thống thông tin kế toán 3	2			56,57	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5, C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4
68	Hệ thống thông tin kế toán 4	2			56,57	A.4.; A.5; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.5; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4
69	Kiểm toán hoạt động	2			58	A.4.; A.5; A.6; A.7; B.5; B.6.1, B.6.2; B.6.3; B.6.4; B.6.5; B.6.6; B.6.7; B.6.8; C.1.1; C.1.2; C.1.3; C.2.3; C.1.4; C.1.5; C.1.6; C.1.7

TỔ CẬP NHẬP

[Signature]
Nguyễn Thị Thanh Cường

PHÒNG ĐÀO TẠO

[Signature]

Trần Doãn Hùng

TRƯỞNG KHOA/VIỆN

[Signature]
Phan Thị Dung

HIỆU TRƯỞNG



[Signature]
Trang Thị Trung